TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2025/DS-ST
Ngày: 08-5-2025
"V/v Tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Kiều Loan

2. Bà Nguyễn Thị Rạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1333/2024/TLST-DS, ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về việc *"Tranh chấp đòi tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Võ Thị G, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2024, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Chồng bà tên Lê Văn T. Hiện hôn nhân ông bà vẫn còn tồn tại.

Nguyên vào năm 2019, bà Võ Thị G có tham gia chơi hụi do bà làm thảo hụi, sau đó bà G hốt hụi của bà nhưng vẫn chưa đóng lại đủ số tiền hụi chết cho bà, cũng trong cùng năm 2019 nhiều lần bà G có hỏi mượn tiền của bà vì là chỗ chị em láng giềng thân thiết với nhau nên bà đồng ý cho bà G mượn tiền, do bà G mượn nhiều lần nên cộng số tiền hụi còn lại và tiền mượn bà G cộng dồn vào nhau.

Ngày 20/11/2019, do bà chữ nghĩa không rành nên bà G tự viết giấy tay thừa nhận đã hỏi mượn tiền của bà và số tiền còn lại của tiền hụi, tổng cộng số tiền là 23.200.000đồng, bà G ký tên xác nhận. Trong đó, số tiền 10.000.000đồng theo giấy tay "hỏi của chị M mười triệu" đây là tiền gồm tiền hụi và vay nhiều lần, do hai bên có với nhau rất nhiều giao dịch hụi và vay nên bà không xác định được trong đây bao nhiêu là tiền hụi, bao nhiêu là tiền vay. Đối với số tiền 13.200.000đồng theo giấy tay thì đây là tiền hụi bà G còn nợ, nợ theo các dây hụi nào bà không nhớ được do quá lâu, lúc đó, hai bên tự cộng lại và thống nhất số tiền hụi còn nợ là 13.200.000đồng nên bà G có ghi dòng chữ "cộng lại 13.200.000đồng" và bà G có ký tên xác nhận. Toàn bộ nội dung trong giấy tay bắt đầu từ dòng chữ "20-11-2019" đến kết thúc bằng "Vỏ Thị G1" là do bà G1 viết và ký tên. Từ ngày viết giấy nợ cho đến nay bà G1 không thanh toán cho bà bất kỳ số tiền nào.

Bà nhiều lần đến nhà yêu cầu bà G1 trả lại cho bà số tiền đã mượn và tiền hụi còn thiếu lại là 23.200.000đồng nhưng bà G1 cố tình né tránh không chịu trả tiền cho bà. Ngày 04/02/2024, bà có nhờ trưởng ấp L hòa giải nhưng không thành nên bà làm đơn gửi lên UBND xã L, ngày 24/10/2024 UBND xã L mời hai bên lên giải quyết kết quả buổi hòa giải không thành, bà G1 chối là không có nợ tiền của bà.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị G phải trả lại cho bà số tiền còn nợ là 23.200.000 đồng. Bà chỉ yêu cầu cá nhân bà G có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho bà, không yêu cầu ai khác cùng liên đới thanh toán cùng với bà G.

Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Võ Thị G trình bày:

Bà và bà M trước đây có quen biết là chị em bạn bè với nhau. Chồng bà Nguyễn Văn T1. Hiện hôn nhân ông bà vẫn còn tồn tại.

Trước đây bà có chơi hụi do bà M làm chủ thảo, bà không có vay tiền của bà M. Ngày 20-11-2019, bà có viết giấy tay xác nhận nợ với bà M. Dòng chữ "20-11-2019" đến kết thúc bằng "Vỏ Thị G1" là do bà viết và ký tên. Do các bên tính ban đầu chưa tính hết lời lãi nên ban đầu xác nhận nợ 10.000.000đồng nên ghi dòng chữ hỏi tiền của chị M 10.000.000đồng". Sau đó các bên cộng lại lời lãi toàn bộ các khoản nợ và cuối cùng chốt lại số tiền 13.200.000đồng, đây là toàn bộ số tiền

bà còn nợ của bà M nên bà mới ghi dòng chữ là "cộng lại 13.200.000đồng", trong số tiền 13.200.000đồng này gồm 6.000.000đồng tiền nợ dây hụi 19 người vào năm 2014, còn 7.200.000đồng là tiền lãi 01 năm của số tiền nợ hụi 6.000.000đồng trên. Giấy tay này do bà viết và do các bên tính toán chốt lại toàn bộ số nợ giữa hai bên trong cùng một ngày.

Sau khi hai bên viết giấy chốt nợ thì bà M có ra cho bà một phần hụi, 17 người, mỗi tháng góp 1.000.000đồng, góp được 04 tháng bà ngưng 03 tháng không đóng, lấy 4.000.000đồng đã đóng đó trừ qua tiền lãi của tiền 17.000.000đồng (do ngưng không đóng hụi nên lấy tiền đã đóng để trừ qua), do tự bà M ra dây hụi nên bà không biết dây hụi này gồm có những ai và có trên thực tế hay không. Đến 09/8/2020, bà xin góp mỗi tháng 500.000đồng cho dây hụi 17.000.000đồng và bà M cũng đồng ý, bà góp đến tháng 29/12/2023 thì bà ngưng không đóng nữa, số tiền góp bao nhiêu bà không nhớ. Do toàn bộ giấy tờ chơi và góp hụi bà M giữ nên bà không có giữ bất kỳ giấy tờ nào nên không cung cấp được cho Tòa án. Sau đó, hai bên không còn bất kỳ giao dịch nào, bà không có đóng bất kỳ số tiền nào nữa. Mỗi tháng góp hụi 1.000.000đồng và 500.000đồng trên bà đóng trực tiếp cho bà M không có làm bất kỳ giấy tờ nào, do bà M tự khui hụi nên bà cũng không biết ai trong những người này, nên không ai trong dây hụi này biết bà góp bao nhiêu.

Do mỗi lần đưa tiền cho bà M không có lập biên nhận nên không chứng minh được bà đã trả số tiền còn nợ mà hai bên đã chốt là 13.200.000đồng nên nay trước yêu cầu khởi kiện của bà M, bà cũng đồng ý trả lại cho bà M số tiền 13.200.000đồng, do hoàn cảnh gia đình bà đang khó khăn nên bà xin trả dần mỗi tháng 500.000đồng cho đến khi trả hết số nợ 13.200.000đồng.

Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày:

Ông là chồng của bà Phạm Thị M, hiện hôn nhân vẫn còn tồn tại. Việc tranh chấp giữa vợ ông là bà Phạm Thị M và bà Võ Thị G ông không có ý kiến gì đối với số tiền bà M tranh chấp với bà G, ông để vợ ông là bà Phạm Thị M được toàn quyền quyết định mọi vấn đề có trong vụ án, mọi quyết định và ý kiến của bà Phạm Thị M đều là ý chí của ông, ông xác định không có tranh chấp và yêu cầu gì trong vụ án này. Ngoài ra, ông không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông là chồng của bà Võ Thị G, hiện hôn nhân vẫn còn tồn tại. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M ông không có ý kiến gì, ông để vợ ông là bà Võ Thị G được toàn quyền quyết định mọi vấn đề có trong vụ án, mọi quyết định và ý kiến của bà G đều là ý chí của ông, ông xác định không có tranh chấp và yêu cầu gì trong vụ án này. Ngoài ra, ông không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, giấy tay ngày 20/11/2019, lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án cùng các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập thì có cơ sở xác định các bên đương sự đã chốt lại tổng số tiền còn nợ là 13.200.000đồng, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền này, không có căn cứ để xác định bị đơn nợ nguyên đơn số tiền 10.000.000đồng nên đề nghị không chấp nhận. Bị đơn bà G xin trả dần mỗi tháng 500.000đồng nhưng yêu cầu này của bà G không được bà M đồng ý nên đề nghị không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Phạm Thị M khởi kiện đòi bà Võ Thị G phải trả lại số tiền là 23.200.000đồng, bà không xác định được cụ thể số tiền vay và hụi còn nợ, bà không yêu cầu tính lãi. Do tranh chấp giữa các cá nhân, bị đơn là bà Võ Thị G có địa chỉ tại ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An nên quan hệ pháp luật là "Tranh chấp đòi tài sản", Tòa án thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T và ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự không yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên căn cứ quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu của bà M về việc đòi bà G trả số tiền 23.200.000đồng, thấy rằng:

[2.1.1] Nguyên đơn và bị đơn đều xác định giữa hai bên tồn tại với nhau nhiều giao dịch trước đó, do thời gian đã lâu nên hai bên không xác định được cụ thể số tiền nợ theo giấy tay ngày 20/11/2019 là những khoản tiền gì, tiền của

những dây hụi hay khoản vay nào. Ngoài giấy tay này thì các bên không còn bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để xác định nợ giữa các bên.

[2.1.2] Nguyên đơn trình bày số tiền 10.000.000đồng theo giấy tay ghi "hỏi của chị M mười triệu" đây là tiền gồm tiền hụi và vay nhiều lần cộng lại. Đối với số tiền 13.200.000đồng theo giấy tay thì đây là tiền hụi bà G còn nợ theo nhiều dây hụi trước đó, cụ thể là dây hụi nào thì bà không nhớ được do quá lâu, lúc đó, hai bên tự cộng lại và thống nhất số tiền hụi còn nợ là 13.200.000đồng nên bà G có ghi dòng chữ "cộng lại 13.200.000đồng" nên tổng số tiền bà G còn nợ bà là 23.200.000đồng. Bị đơn bà G trình bày ban đầu hai bên tính toán và xác nhận nợ là 10.000.000đồng nên ghi dòng chữ "hỏi tiền của chị M 10.000.000đồng" nhưng sau đó các bên lại tiếp tục cộng lại toàn bộ lời lãi của nhiều khoản nợ và chốt lại tổng số tiền cuối cùng còn nợ là 13.200.000đồng nên bà mới ghi dòng chữ là "cộng lại 13.200.000đồng" và bà đã cấn trừ số tiền này cho bà M qua dây hụi 17 người nhưng do không cung cấp được chứng cứ chứng minh là đã trả nợ nên trước yêu cầu của bà M, bà đồng ý trả cho bà M số tiền 13.200.000đồng.

[2.1.3] Căn cứ vào nội dung ghi trong giấy tay ngày 20/11/2019, có ghi 02 dòng chữ, dòng phía trên ghi "hỏi của chị M mười triệu" và dòng phía dưới ghi "cộng lại 13.200.000đồng". Nhận thấy, nội dung giấy tay các bên ghi không rõ ràng, không xác định được số tiền còn nợ là tiền gì nên căn cứ vào nội dung trong giấy tay thể hiện các bên đã chốt lại số nợ cuối là 13.200.000đồng, phù hợp với lời trình bày và thừa nhận của bị đơn nên chỉ đủ cơ sở xác định bà M còn nợ của bà G tổng số tiền là 13.200.000đồng, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà G có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền 13.200.000đồng. Đối với số tiền 10.000.000đồng ghi trong giấy tay "hỏi tiền của chị M mười triệu", không đủ cơ sở xác định bà G có nợ của bà M số tiền này và cũng không đủ cơ sở xác định số tiền này nằm ngoài số nợ đã chốt là 13.200.000đồng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2] Về thời hạn thanh toán: Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà G yêu cầu được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết số nợ 13.200.000đồng nhưng yêu cầu này của bà G không được bà M đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn bà Võ Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Bà Phạm Thị G2 phải chịu án án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Tuy nhiên, bà G2 và bà M là người trên 60 tuổi thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Do đó, bà G2, bà M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 166 của Bộ luật Dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M về việc "Tranh chấp đòi tài sản" với bị đơn bà Võ Thị G.

Buộc bà Võ Thị G phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền còn nợ là 13.200.000đồng (mười ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M về việc yêu cầu bà Võ Thị G phải trả số tiền 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị G và bà Phạm Thị M được miễn toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự.
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Phan Thị Thúy Hồng